

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK**
Số: 192/2026/CV-DWC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 12 tháng 08 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp nước Đắk Lắk thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
 - Mã chứng khoán: DWC
 - Địa chỉ: Số 339 Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
 - Điện thoại: 02623 852619
 - Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng - Kế toán trưởng
 - Email: hangnguyen210990@gmail.com Điện thoại: 0935797007
2. Nội dung thông tin công bố:
 - BCTC giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
 - ☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
 - ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
 - Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
 - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán):

☒ Có☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Tài liệu này đã được Công bố trên trang điện tử của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk vào ngày 12/08/2026 tại đường dẫn: <http://dakwaco.com.vn/>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Tài liệu đính kèm:

- BCTC 06 tháng năm 2026

- Văn bản giải trình



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Thị Thúy Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 – 36

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk được cổ phần hóa theo quyết định 3514/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty hoạt động theo cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175995 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Công ty nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 phê duyệt việc chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Ngày 17 tháng 7 năm 2025, Công ty được Phòng Quản lý Doanh nghiệp – Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 về việc thay đổi thông tin trụ sở chính.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.200.000.000 VND (Ba trăm mười lăm tỷ hai trăm triệu đồng). Trụ sở chính của Công ty tại: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	
Ông Đỗ Hoàng Phương	Phó Chủ tịch HĐQT	
Ông Nguyễn Công Định	Phó Chủ tịch HĐQT thường trực	Bổ nhiệm ngày 27/01/2026
Ông Nguyễn Khắc Dân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 13/01/2026
Bà Phạm Thị Linh	Thành viên	
Ông Trần Bảo Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 13/01/2026

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Hoàng Thị Thu Hà	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Định	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Bà Lê Đặng Uyên Đan	Trưởng ban
Bà Hà Thị Thu Huyền	Thành viên
Ông Lê Bản Khánh	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đỗ Hoàng Phúc - Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tình hình tài chính vào cùng kỳ này được thể hiện trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK
Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh phía Bắc được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty.

6. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

7. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 08 năm 2026



Số: 056/2026/BCSX-PB.00463

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và 30 tháng 6 năm 2026 ở khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và xây dựng cơ bản dở dang trên báo cáo tình hình tài chính còn tồn đọng một số công trình dở dang với tổng giá trị là 2.095.102.089 VND đã phát sinh từ các năm trước và không tiếp tục thực hiện trong năm hiện tại. Công ty chưa tiến hành đánh giá giá trị có thể thu hồi của các công trình này. Với các tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác và khả năng thu hồi của khoản mục này cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần do các vấn đề xử lý các tồn tại tài chính còn vướng mắc. Giá trị khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa đang được ghi nhận ở khoản mục phải trả khác trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 2.497.465.174 VND. Tùy thuộc vào quyết định của Cơ quan quản lý, các số liệu trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi khi có quyết định chính thức.

Các khoản công nợ phải thu, phải trả trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được đối chiếu và xác nhận với các đối tượng phải thu, phải trả trong đó: phải thu khách hàng với số tiền là 4.030.199.208 VND, trả trước cho người bán với số tiền là 237.933.000 VND.

VND, phải thu khác với số tiền là 1.429.121.727 VND và phải trả người bán với số tiền là 496.904.992 VND. Theo đó chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính chính xác, tính hiện hữu và khả năng thu hồi của các số dư này cũng như ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 Công ty đang theo dõi ở khoản mục phải trả khác trên báo cáo tình hình tài chính khoản vay vốn Chính phủ Nhật Bản theo Quyết định số 882/QĐ-UB ngày 05/04/2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc đầu tư dự án Cấp nước Thị trấn Quảng Phú, huyện Cư M'Gar với số tiền là 8.059.727.581 VND. Đến thời điểm lập báo cáo này, Công ty vẫn chưa xác định được đối tượng cho vay, thời hạn và lãi suất vay.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "01/01/2026" và cột "kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025" trên Báo cáo tài chính đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty. (Chi tiết tại thuyết minh 9.4).



NGUYỄN XUÂN HÙNG

Phó Giám đốc Chi nhánh

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5701 - 2023 - 009 - 1

Người được uỷ quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 07 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a - DN

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		414,015,009,184	364,899,862,741
I/ Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	311,021,764,934	260,688,950,389
1. Tiền	111		311,021,764,934	180,688,950,389
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	80,000,000,000
II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	5,250,000,000	5,250,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		5,250,000,000	5,250,000,000
III/ Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52,850,222,073	49,655,438,474
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	9,716,367,254	9,675,582,541
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	6,332,906,556	6,571,137,482
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	41,629,228,900	38,236,999,088
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.8	(4,828,280,637)	(4,828,280,637)
IV/ Hàng tồn kho	140	5.6	32,719,988,681	30,620,943,902
1. Hàng tồn kho	141		32,719,988,681	30,620,943,902
V/ Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VII/ Tài sản ngắn hạn khác	160		12,173,033,496	18,684,529,976
1. Thuế GTGT được khấu trừ	162		12,173,033,496	18,684,529,976
B/ TÀI SẢN DÀI HẠN	200		466,950,378,986	498,919,447,907
I/ Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
III/ Tài sản cố định	220		445,809,455,670	477,696,381,285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	444,275,279,461	475,657,255,286
- Nguyên giá	222		1,216,551,357,344	1,201,173,218,823
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(772,276,077,883)	(725,515,963,537)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1,534,176,209	2,039,125,999
- Nguyên giá	228		7,521,634,545	7,521,634,545
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,987,458,336)	(5,482,508,546)
III/ Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV/ Bất động sản đầu tư	240		-	-
V/ Tài sản dở dang dài hạn	250		5,855,888,790	6,162,961,843
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.11	5,855,888,790	6,162,961,843
VI/ Đầu tư tài chính dài hạn	260		-	-
VII/ Tài sản dài hạn khác	270		15,285,034,526	15,060,104,779
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7	15,285,034,526	15,060,104,779
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		880,965,388,170	863,819,310,648

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B01a - DN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C/ NỢ PHẢI TRẢ	300		412,688,179,010	453,614,264,090
I/ Nợ ngắn hạn	310		93,896,509,028	119,747,977,249
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	3,701,706,227	5,460,184,150
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	698,093,353	655,098,661
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		793,700,000	12,140,900,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	10,481,985,977	13,572,121,109
4. Phải trả người lao động	315		6,788,350,001	7,779,551,646
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.15	8,230,280,196	5,698,349,954
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.16	13,272,400,507	14,427,051,657
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.17	46,262,863,623	56,347,590,928
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3,667,129,144	3,667,129,144
II/ Nợ dài hạn	330		318,791,669,982	333,866,286,841
1. Phải trả dài hạn khác	338	5.16	2,768,099,343	2,416,999,343
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.17	316,023,570,639	331,449,287,498
D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		468,277,209,160	410,205,046,558
I/ Vốn chủ sở hữu	410	5.18	468,277,209,160	410,205,046,558
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		315,200,000,000	315,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		315,200,000,000	315,200,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		153,077,209,160	95,005,046,558
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		95,005,046,558	15,965,366,932
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		58,072,162,602	79,039,679,626
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		880,965,388,170	863,819,310,648



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 07 tháng 08 năm 2026

Nguyễn Thị Thuý Hằng
Kế toán trưởng

Nông Bế Duy
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B02a - DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	182.436.667.262	166.162.519.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		62.800.438	51.619.954
3. Doanh thu thuần về bán hàng và	10		182.373.866.824	166.110.899.742
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	69.275.326.666	66.849.072.044
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		113.098.540.158	99.261.827.698
6. Lãi/(lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	629.047.531	161.121.154
8. Chi phí tài chính	23	6.4	10.387.171.582	21.873.507.760
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		10.387.171.582	10.913.235.253
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	25.649.464.635	23.752.615.420
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	13.646.977.047	16.537.857.732
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		64.043.974.425	37.258.967.940
12. Thu nhập khác	31	6.7	1.324.555.743	1.243.357.012
13. Chi phí khác	32	6.8	5.257.807	7.954.564
14. Lợi nhuận khác	40		1.319.297.936	1.235.402.448
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		65.363.272.361	38.494.370.388
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	7.291.109.759	4.204.619.896
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		58.072.162.602	34.289.750.492
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.842	1.088
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	6.11	1.842	1.088



Đỗ Hoàng Phúc
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Đắk Lắk, ngày 07 tháng 08 năm 2026


Nguyễn Thị Thuý Hằng
Kế toán trưởng


Nông Bế Duy
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B03a – DN

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	65.363.272.361	38.494.370.388
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	47.265.064.136	48.348.567.009
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	10.267.437.524
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(221.605.406)	(178.343.376)
- Chi phí lãi vay	06	10.387.171.582	10.913.235.253
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	122.793.902.673	107.845.266.798
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3.316.712.881	(7.696.246.334)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(3.171.282.448)	(3.691.920.336)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.904.417.775)	3.170.565.571
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(224.929.747)	403.850.654
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.206.667.430)	(11.182.548.413)
- Thuế TNDN đã nộp	15	(9.866.378.729)	(2.856.152.265)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	101.736.939.425	85.992.815.675
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(15.378.138.521)	(14.063.966.625)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	420.411.976	40.991.702
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14.957.726.545)	(14.022.974.923)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	393.071.399.700	44.444.273.027
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(418.170.598.035)	(54.822.517.506)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.347.200.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40	(36.446.398.335)	(10.378.244.479)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	50.332.814.545	61.591.596.273
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	260.688.950.389	140.183.205.072
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	311.021.764.934	201.774.801.345



Đỗ Hoàng Phúc
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Đắk Lắk, ngày 07 tháng 08 năm 2026

Nguyễn Thị Thuý Hằng
 Kế toán trưởng

Nông Bế Duy
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tiền thân là Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk được cổ phần hóa theo quyết định 3514/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Công ty hoạt động theo cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175995 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Ngày 27 tháng 6 năm 2019, Công ty nhận Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 phê duyệt việc chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Ngày 17 tháng 7 năm 2025, Công ty được Phòng Quản lý Doanh nghiệp – Sở Tài chính tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 về việc thay đổi thông tin trụ sở chính.

Vốn điều lệ của Công ty là 315.200.000.000 VND (Ba trăm mười lăm tỷ hai trăm triệu đồng).

Tổng số cổ phần: 31.520.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 339 đường Tôn Đức Thắng, Phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và cung cấp nước.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 6000175995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác./.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 302 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 304 người).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này. Trong kỳ, Công ty lần đầu tiên áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính ("Thông tư 99") thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"). Theo đó, một số khoản mục trên Báo cáo tài chính đã được tái phân loại và đổi tên theo quy định mới. Số liệu cột "01/01/2026" và cột "kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025" trên Báo cáo tài chính đã được trình bày lại theo cách phân loại và tên gọi mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính so sánh được. Các thay đổi này không làm ảnh hưởng đến tổng giá trị tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế của Công ty.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày

đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn là các chi phí phân bổ trong thời hạn 12 tháng.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí bảo trì, bảo dưỡng

Chi phí bảo trì bảo dưỡng được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Chi phí thuê bao đồng hồ

Chi phí thuê bao đồng hồ được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo chu kỳ kiểm định là 5 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc không thuộc phạm vi tài sản sinh học và được kế toán theo tài sản cố định hữu hình.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

Quyền khai thác nước ngầm

Quyền khai thác nước ngầm được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3-20 năm theo thời hạn được cấp quyền.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các vườn cây cao su đang trong quá trình ương trồng và các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh hoặc được ước tính hợp lý nhưng chưa có đủ hồ sơ, chứng từ để ghi nhận chính thức, bao gồm: các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng chưa có hóa đơn; các khoản trích trước chi phí sản xuất kinh doanh như lương nghỉ phép, chi phí bảo hành và các khoản trích trước khác theo quy định.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ. Các khoản vay có thời hạn trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo

kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có thông báo chi trả cổ tức.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay dài hạn trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng cơ bản thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn vay cho từng mục đích sử dụng vốn vay.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch – hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường và áp dụng thuế suất 20% đối với các hoạt động kinh doanh khác.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

4.19 Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	149.562.528	105.838.599
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	310.872.202.406	180.583.111.790
Tiền gửi VND	310.872.202.406	180.583.111.790
Các khoản tương đương tiền	-	80.000.000.000
Cộng	311.021.764.934	260.688.950.389

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND		VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	5,250,000,000	5,250,000,000	-	5,250,000,000	5,250,000,000	-
Cộng	5,250,000,000	5,250,000,000	-	5,250,000,000	5,250,000,000	-

- (i) Tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 3 - 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đắk Lắk, lãi suất từ 4,5 - 4,7%/năm. Tại ngày 30/06/2026, các khoản tiền gửi có kỳ hạn này được được cầm cố thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đắk Lắk.

5.3 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Khách hàng khác	9.716.367.254	(3.340.740.538)	9.675.582.541	(3.340.740.538)
Khách hàng cung cấp nước sạch	2.968.048.266	(1.417.342.638)	2.649.313.713	(1.417.342.638)
Khách hàng cung cấp dịch vụ	6.151.163.922	(1.923.397.900)	6.467.351.853	(1.923.397.900)
Khách hàng nước đóng chai	597.155.066	-	558.916.975	-
Cộng	9.716.367.254	(3.340.740.538)	9.675.582.541	(3.340.740.538)

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Khách hàng khác	6.332.906.556	-	6.571.137.482	-
Công ty CP Thiết bị CN và công nghệ môi trường Dea Han	-	-	1.168.640.000	-
Công ty TNHH Cung cấp TB điện và XDCN Việt Nam	700.000.000	-	855.011.366	-
Công Ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Tô Vương	2.706.857.900	-	-	-
Công ty cổ phần Môi trường ETC Việt Nam	1.470.000.000	-	1.470.000.000	-
Các đối tượng khác	1.456.048.656	-	3.077.486.116	-
Cộng	6.332.906.556	-	6.571.137.482	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.5 Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Đối tượng khác	41.629.228.900	(1.487.540.099)	38.236.999.088	(1.487.540.099)
Ban QLDA Cấp nước tỉnh Đắk Lắk	34.728.608.732	-	34.728.608.732	-
Phải thu CBCNV	3.658.648.695	-	152.959.996	-
Phải thu khác	3.241.971.473	(1.487.540.099)	3.355.430.360	(1.487.540.099)
Cộng	41.629.228.900	(1.487.540.099)	38.236.999.088	(1.487.540.099)

- (i) Phản ánh khoản tiền vay giải ngân cho Ban quản lý dự án cấp nước tỉnh Đắk Lắk (Ban QLDA) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước Thành phố Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn: thị trấn Ea Kar, thị trấn Krông Năng và thị trấn Buôn Đôn tỉnh Đắk Lắk theo Hiệp định vay số 2961 ngày 4/5/2013 ký giữa Nước CHXHCN Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á, theo hợp đồng vay phụ số LOAN NO.2916-VIE vay vốn OCR của ADB ngày 17/4/2014 giữa Bộ Tài chính và Công ty TNHH MTV Cấp nước và Đầu tư xây dựng Đắk Lắk và hợp đồng vay số 25/2018/HĐTD ngày 20/12/2018 ký giữa Công ty và Quỹ Đầu tư phát triển Đắk Lắk (xem thuyết minh số 5.17).

Ban QLDA được thành lập theo Quyết định số 866/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Lắk ngày 9/5/2013 để thực hiện Dự án nói trên, có con dấu riêng, tài khoản riêng và hạch toán độc lập với Công ty. Khi có các hạng mục công trình thuộc dự án hoàn thành đưa vào sử dụng, Công ty sẽ nhận bàn giao từ Ban QLDA và ghi tăng tài sản cố định, thuế GTGT được khấu trừ, đồng thời ghi giảm các khoản phải thu khác với số tiền tương ứng.

5.6 Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.539.458.975	-	27.431.803.909	-
Công cụ, dụng cụ	324.974.677	-	449.405.500	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.095.102.089	-	2.095.102.089	-
Thành phẩm	760.452.940	-	644.632.404	-
Cộng	32.719.988.681	-	30.620.943.902	-

5.7 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.011.836.244	12.660.853.250
Chi phí cải tạo, sửa chữa	3.181.419.008	2.122.539.798
Các khoản khác	91.779.274	276.711.731
Cộng	15.285.034.526	15.060.104.779

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.8 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**5.8.1 Nợ xấu**

	30/06/2026			01/01/2026		
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	T/g quá hạn	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	T/g quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Phải thu khách hàng	3.340.740.538	-		3.340.740.538	-	
Trung tâm PT Quỹ đất tỉnh Đắk Lắk	219.584.000	-	>3 năm	219.584.000	-	>3 năm
UB nhân dân xã Hòa Thắng	270.012.900	-	>3 năm	270.012.900	-	>3 năm
Ban QLDA huyện Ea Kar	774.660.000	-	>3 năm	774.660.000	-	>3 năm
Ban quản lý dự án huyện M'Drak	378.830.000	-	>3 năm	378.830.000	-	>3 năm
Phòng kinh tế huyện Cư Mgar	280.311.000	-	>3 năm	280.311.000	-	>3 năm
Nợ khó đòi (tiền nước từ 2010 trở đi)	1.254.889.908	-	>3 năm	1.254.889.908	-	>3 năm
Nợ khó đòi (tiền nước từ 2006 -> 2010)	92.017.850	-	>3 năm	92.017.850	-	>3 năm
Nợ khó đòi (tiền nước từ 2000 -> 2006)	70.434.880	-	>3 năm	70.434.880	-	>3 năm
Phải thu khác	1.487.540.099	-		1.487.540.099	-	
Ông Nguyễn Viết Thanh	1.487.540.099	-	>3 năm	1.487.540.099	-	>3 năm
Cộng	4.828.280.637	-		4.828.280.637	-	

5.8.2 Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn	Nợ phải thu, cho vay dài hạn	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2026	4.828.280.637	-	4.828.280.637
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	4.828.280.637	-	4.828.280.637

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	142.837.649.294	168.097.466.592	889.376.774.483	861.328.454	1.201.173.218.823
Mua trong kỳ	195.761.215	5.058.354.381	2.760.114.297	-	8.014.229.893
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	7.363.908.628	-	7.363.908.628
Tại ngày 30/06/2026	<u>143.033.410.509</u>	<u>173.155.820.973</u>	<u>899.500.797.408</u>	<u>861.328.454</u>	<u>1.216.551.357.344</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Tại ngày 01/01/2026	95.078.502.568	110.952.670.908	518.734.834.781	749.955.280	725.515.963.537
Khấu hao trong kỳ	3.758.443.632	10.906.629.501	32.081.526.663	13.514.550	46.760.114.346
Tại ngày 30/06/2026	<u>98.836.946.200</u>	<u>121.859.300.409</u>	<u>550.816.361.444</u>	<u>763.469.830</u>	<u>772.276.077.883</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	<u>47.759.146.726</u>	<u>57.144.795.684</u>	<u>370.641.939.702</u>	<u>111.373.174</u>	<u>475.657.255.286</u>
Tại ngày 30/06/2026	<u>44.196.464.309</u>	<u>51.296.520.564</u>	<u>348.684.435.964</u>	<u>97.858.624</u>	<u>444.275.279.461</u>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2026	59.564.985.361	22.456.978.648	142.581.450.880	726.183.000	225.329.597.889
Tại ngày 30/06/2026	<u>59.564.985.361</u>	<u>78.371.624.484</u>	<u>142.871.538.999</u>	<u>726.183.000</u>	<u>281.534.331.844</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2026	3.906.370.000	3.615.264.545	7.521.634.545
Tại ngày 30/06/2026	3.906.370.000	3.615.264.545	7.521.634.545
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại ngày 01/01/2026	2.616.876.364	2.865.632.182	5.482.508.546
Khấu hao trong năm	281.462.706	223.487.084	504.949.790
Tại ngày 30/06/2026	2.898.339.070	3.089.119.266	5.987.458.336
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2026	1.289.493.636	749.632.363	2.039.125.999
Tại ngày 30/06/2026	1.008.030.930	526.145.279	1.534.176.209
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
- Tại ngày 01/01/2026	413.240.000	519.225.454	932.465.454
- Tại ngày 30/06/2026	413.240.000	2.132.407.272	2.545.647.272

5.11 Chi phí XD CB dở dang

	01/01/2026	Chi phí phát sinh trong	Kết chuyển tăng TSCĐ	Kết chuyển giảm khác	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
- Dự án Cấp nước 3 Huyện (EaKar - Buôn đôn - Krông Năng)	1,204,830,684	-	-	-	1,204,830,684
- Sửa chữa từ đường 10-3 tới cầu (đoạn KM0+220 đến KM1+390...)P.Thành Nhất, Đắk Lắk	803,597,757	211,290,762	-	-	1,014,888,519
- Cải tạo thay thế ống PVC (đoạn từ T.Q,Thảo đến P.N.Thạch), P.Tân An, Đắk Lắk	892,097,811	-	-	-	892,097,811
- Hệ thống cấp nước BMT trạm bơm tăng áp EaKao, P.EaKao, Tỉnh Đắk Lắk	-	401,000,000	-	-	401,000,000
- Công trình khác	3,262,435,591	8,929,089,968	7,363,908,628	2,484,545,155	2,343,071,776
Cộng	6,162,961,843	9,541,380,730	7,363,908,628	2,484,545,155	5,855,888,790

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị VND	Giá trị VND
Bên liên quan	-	-
Nhà cung cấp khác	3.701.706.227	5.460.184.150
Công Ty TNHH 1TV Kỹ Thuật Đo Lường Sài Gòn	1.012.500.000	-
Chi nhánh Công ty CP đầu tư Minh Hòa	394.020.000	-
Điện lực Bắc Buôn Ma Thuột	59.318.218	751.719.559
Công ty TNHH đầu tư và xuất nhập khẩu Hưng Thịnh	62.062.200	1.231.632.947
Các đối tượng khác	2.173.805.809	3.476.831.644
Cộng	3.701.706.227	5.460.184.150

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị VND	Giá trị VND
Bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước khác	698.093.353	655.098.661
Công ty TNHH Đầu Tư Công Nghệ SeaGol	102.910.000	102.910.000
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn GDC	260.230.400	-
Trường đại học Tây Nguyên	-	175.619.386
Các đối tượng khác	334.952.953	376.569.275
Cộng	698.093.353	655.098.661

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu 01/01/2026 <i>VND</i>	Số phải nộp 01/01/2026 <i>VND</i>	Số phải nộp trong kỳ <i>VND</i>	Số đã thực nộp trong kỳ <i>VND</i>	Số phải thu 30/06/2026 <i>VND</i>	Số phải nộp 30/06/2026 <i>VND</i>
Thuế giá trị gia tăng	-	-	664.493.494	664.493.494	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.866.378.729	7.291.109.759	9.866.378.729	-	7.291.109.759
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.046.976.856	246.277.025	1.185.619.301	-	107.634.580
Thuế tài nguyên	-	213.167.220	1.329.934.290	1.322.081.370	-	221.020.140
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	4.115.384	4.115.384	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	2.445.598.304	15.470.562.313	15.053.939.119	-	2.862.221.498
Cộng	-	13.572.121.109	25.006.492.265	28.096.627.397	-	10.481.985.977

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09 - DN**5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	2.844.830.577	1.664.326.425
Trích trước tiền thưởng	1.235.000.000	1.800.000.000
Chi phí khác	4.150.449.619	2.234.023.529
Cộng	8.230.280.196	5.698.349.954

5.16 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác**5.16.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị VND	Giá trị VND
Bên liên quan	-	-
Các đối tượng khác	13,272,400,507	14,427,051,657
Kinh phí công đoàn	134,368,948	27,268,414
Tín dụng chuyên ngành Hiệp định VN X-3	8,059,727,581	8,059,727,581
Phải trả Nhà nước về cổ phần hóa	2,497,465,174	2,497,465,174
Phải trả khác	2,580,838,804	3,842,590,488
Cộng	13,272,400,507	14,427,051,657

5.16.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2026	01/01/2026
	Giá trị VND	Giá trị VND
Bên liên quan	-	-
Các đối tượng khác	2,768,099,343	2,416,999,343
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (i)	2,768,099,343	2,416,999,343
Cộng	2,768,099,343	2,416,999,343

(i): là các khoản ký quỹ của các khách hàng sử dụng nước sạch.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.17 Vay và nợ thuê tài chính**5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	30/06/2026		Trong kỳ			01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1>Vay ngắn hạn	16.165.380.705	16.165.380.705	46.950.346.143	57.000.803.077	-	26.215.837.639	26.215.837.639
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk (i)	16.165.380.705	16.165.380.705	46.950.346.143	57.000.803.077	-	26.215.837.639	26.215.837.639
2> Vay dài hạn đến hạn trả	30.097.482.918	30.097.482.918	30.097.482.918	29.720.507.460	-	30.131.753.289	30.131.753.289
Ngân hàng Phát triển Châu Á	-	-	-	29.720.507.460	(411.245.829)	30.131.753.289	30.131.753.289
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk (ii)	30.097.482.918	30.097.482.918	30.097.482.918	-	-	-	-
Cộng	46.262.863.623	46.262.863.623	77.047.829.061	86.721.310.537	(411.245.829)	56.347.590.928	56.347.590.928

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2026		Trong kỳ			01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1> Vay dài hạn	316.023.570.639	316.023.570.639	346.121.053.557	361.546.770.416	-	331.449.287.498	331.449.287.498
Ngân hàng Phát triển Châu Á	-	-	-	331.449.287.498	-	331.449.287.498	331.449.287.498
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đắk Lắk (ii)	316.023.570.639	316.023.570.639	346.121.053.557	30.097.482.918	-	-	-
Cộng	316.023.570.639	316.023.570.639	346.121.053.557	361.546.770.416	-	331.449.287.498	331.449.287.498

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.17.3 Thông tin thuyết minh bổ sung cho các vay ngắn hạn và dài hạn:

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Đắk Lắk theo Hợp đồng cấp tín dụng số 293619.25.340.650519.TD ngày 21 tháng 04 năm 2025 và Hợp đồng cấp tín dụng mới số 394843.26.340.650519.TD ngày 13 tháng 04 năm 2026; Thời hạn vay hạn mức đến ngày 30 tháng 03 năm 2027, thời hạn cho vay 8 tháng/khế ước nhận nợ; Hạn mức cho vay: 35 tỷ VND; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cung cấp nước sạch. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này theo Hợp đồng thế chấp số 394843.26.340.650519.BD ngày 13 tháng 04 năm 2026 và các văn kiện sửa đổi là toàn bộ hàng hóa, quyền đòi nợ, các quyền và lợi ích sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB cũng như tài khoản tiền gửi thanh toán bao và các tài khoản tiền gửi có kỳ hạn gồm số dư và lãi phát sinh trên tài khoản 117799999999 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đắk Lắk tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đắk Lắk.
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng cấp tín dụng số 410939.26.340.650519.TD ngày 25 tháng 05 năm 2026 và Văn bản nhận nợ số LD2615018102 ngày 30/05/2026: Số tiền vay theo hợp đồng là 362 tỷ nhưng không vượt quá số dư gốc vay tại ADB, số tiền giải ngân là 346.121.053.557 VND; Thời hạn vay là từ ngày giải ngân ngày 30/05/2026 đến ngày 01/12/2037; Lãi suất vay ưu đãi đến ngày 29/08/2026 là 10%, lãi suất sau đó điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất giải ngân của MB bank trên 60 tháng cho khách hàng SME cộng biên độ 0,8%/năm. Mục đích vay: Nhằm tài trợ khoản vay Dự án đầu tư xây dựng công trình cấp nước thành phố Buôn Ma Thuột và 3 thị trấn Krông Năng huyện Krông Năng; thị trấn Ea Kar huyện Ea Kar và thị trấn Buôn Đôn huyện Buôn Đôn tỉnh Đắk Lắk tại Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) theo hiệp định vay số 2691-VIE ký ngày 23/05/2013; Hợp đồng vay phụ ký ngày 17/09/2014 và Khế ước nhận nợ số 605-2-5400-37-00002 ký ngày 17/10/2014.

Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Toàn bộ nhà xưởng, văn phòng và tài sản khác gắn liền với đất đã hình thành/hình thành trong tương lai của Dự án;
- Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê v/v cho thuê lại đất giữa UBND tỉnh Đắk Lắk và Công ty;
- Quyền tài sản phát sinh từ Dự án;
- Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án (Nếu có);
- Đảm bảo việc quản lý và chuyển doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Dự án về tài khoản Công ty mở tại MB: tối thiểu 70% nguồn thu (đảm bảo không thấp hơn 52.000.000.000 đồng/quý).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu**5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Kỳ trước			
Số dư tại 01/01/2025	315.200.000.000	47.485.366.932	362.685.366.932
Lãi trong kỳ trước	-	34.289.750.492	34.289.750.492
Số dư tại 30/06/2025	315.200.000.000	81.775.117.424	396.975.117.424
Kỳ này			
Số dư tại 01/01/2026	315.200.000.000	95.005.046.558	410.205.046.558
Lãi trong kỳ này	-	58.072.162.602	58.072.162.602
Số dư tại 30/06/2026	315.200.000.000	153.077.209.160	468.277.209.160

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk	113.472.000.000	36,00%	113.472.000.000	36,00%
Phạm Thị Linh	78.181.000.000	24,80%	78.181.000.000	24,80%
Đỗ Hoàng Phúc	50.000.000.000	15,86%	50.000.000.000	15,86%
Đỗ Hoàng Phương	58.352.000.000	18,51%	58.352.000.000	18,51%
Cổ đông khác	15.195.000.000	4,82%	15.195.000.000	4,82%
Cộng	315.200.000.000	100%	315.200.000.000	100%

5.18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	315.200.000.000	315.200.000.000
Vốn góp cuối kỳ	315.200.000.000	315.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

5.18.4 Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.520.000	31.520.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.520.000	31.520.000
Cổ phiếu phổ thông	31.520.000	31.520.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.520.000	31.520.000
Cổ phiếu phổ thông	31.520.000	31.520.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Doanh thu cung cấp nước sạch	161.369.789.350	150.838.055.069
Doanh thu hoạt động ống nhánh và cung cấp dịch vụ	16.485.965.771	13.932.602.821
Doanh thu sản xuất kinh doanh nước đóng chai	4.580.912.141	1.391.861.806
Cộng	182.436.667.262	166.162.519.696

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	53.286.804.752	51.773.830.015
Giá vốn hoạt động ống nhánh và cung cấp dịch vụ	9.714.678.709	10.254.738.288
Giá vốn sản xuất kinh doanh nước đóng chai	6.273.843.205	4.820.503.741
Cộng	69.275.326.666	66.849.072.044

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	217.801.702	161.121.154
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	411.245.829	-
Cộng	629.047.531	161.121.154

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền vay	10.387.171.582	10.913.235.253
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	692.834.983
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	10.267.437.524
Cộng	10.387.171.582	21.873.507.760

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.701.745.573	2.243.911.120
Chi phí vật liệu, bao bì	2.023.809	12.427.428
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.155.361.429	20.527.468.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.340.282	195.633.496
Chi phí bằng tiền khác	1.548.993.542	773.175.351
Cộng	25.649.464.635	23.752.615.420

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.158.733.472	11.386.699.459
Chi phí vật liệu quản lý	531.157.137	704.711.742
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.193.306.528	2.182.506.528
Thuế, phí và lệ phí	-	11.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	907.415.397	719.801.025
Chi phí bằng tiền khác	856.364.513	1.533.138.978
Cộng	13.646.977.047	16.537.857.732

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lãi từ thanh lý phế liệu	3.803.704	17.222.222
Tiền phạt thu được	21.663.104	19.209.062
Phí bảo vệ môi trường nước được giữ lại	1.288.698.854	1.206.308.170
Các khoản khác	10.390.081	617.558
Cộng	1.324.555.743	1.243.357.012

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Các khoản khác	5.257.807	7.954.564
Cộng	5.257.807	7.954.564

6.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.363.272.361	38.494.370.388
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	-	1.516.184
Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.516.184
Các khoản chi phí không được trừ	-	1.516.184
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	65.363.272.361	38.495.886.572
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%	57.815.447.138	34.945.574.184
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	7.547.825.223	3.550.312.388
Thuế TNDN	7.291.109.759	4.204.619.896
Thuế TNDN tính theo thuế suất 10%	5.781.544.714	3.494.557.418
Thuế TNDN tính theo thuế suất 20%	1.509.565.045	710.062.478
Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.291.109.759	4.204.619.896
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.291.109.759	4.204.619.896

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	58.072.162.602	34.289.750.492
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	58.072.162.602	34.289.750.492
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.520.000	31.520.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.842	1.088

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

6.11 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	58.072.162.602	34.289.750.492
Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông	58.072.162.602	34.289.750.492
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.520.000	31.520.000
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.842	1.088

6.12 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	29.123.576.533	23.409.650.441
Chi phí nguyên liệu, công cụ dụng cụ	24.540.658.338	21.163.067.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.265.064.136	44.220.911.317
Thuế, phí, lệ phí	-	11.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.115.481.062	1.509.510.246
Chi phí khác bằng tiền	3.907.808.815	5.276.042.065
Cộng	107.952.588.884	95.590.181.860

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	393.071.399.700	44.444.273.027
Cộng	393.071.399.700	44.444.273.027

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	418.170.598.035	54.822.517.506
Cộng	418.170.598.035	54.822.517.506

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty. Các loại công cụ tài chính của Công ty:

	30/06/2026		Giá trị ghi sổ 01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	311,021,764,934	-	260,688,950,389	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	51,345,596,154	(4,828,280,637)	47,912,581,629	(4,828,280,637)
Đầu tư tài chính	5,250,000,000	-	5,250,000,000	-
Cộng	367,617,361,088	(4,828,280,637)	313,851,532,018	(4,828,280,637)

	30/06/2026 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2026 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	362,286,434,262	387,796,878,426
Phải trả người bán và phải trả khác	19,742,206,077	22,304,235,150
Chi phí phải trả	8,230,280,196	5,698,349,954
Cộng	390,258,920,535	415,799,463,530

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này sẽ được Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn các nhà cung cấp khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tài sản tài chính				
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	311,021,764,934	-	-	311,021,764,934
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46,517,315,517	-	-	46,517,315,517
Đầu tư tài chính	5,250,000,000	-	-	5,250,000,000
Cộng	362,789,080,451	-	-	362,789,080,451
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và các khoản tương đương tiền	260,688,950,389	-	-	260,688,950,389
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43,084,300,992	-	-	43,084,300,992
Đầu tư tài chính	5,250,000,000	-	-	5,250,000,000
Cộng	309,023,251,381	-	-	309,023,251,381

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Nợ phải trả tài chính				
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	46,262,863,623	316,023,570,639	-	362,286,434,262
Phải trả người bán và phải trả khác	16,974,106,734	2,768,099,343	-	19,742,206,077
Chi phí phải trả	8,230,280,196	-	-	8,230,280,196
Cộng	71,467,250,553	318,791,669,982	-	390,258,920,535
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	56,347,590,928	331,449,287,498	-	387,796,878,426
Phải trả người bán và phải trả khác	19,887,235,807	2,416,999,343	-	22,304,235,150
Chi phí phải trả	5,698,349,954	-	-	5,698,349,954
Cộng	81,933,176,689	333,866,286,841	-	415,799,463,530

Ban Tổng Giám đốc cam kết Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết để thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC**9.1 Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên	Chức vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
		Lương, thưởng, thù lao	Lương, thưởng, thù lao
Đỗ Hoàng Phúc	Chủ tịch HĐQT	303,779,557	328,813,389
Đỗ Hoàng Phương	Phó Chủ tịch HĐQT	181,000,000	196,000,000
Nguyễn Công Định	Phó chủ tịch HĐQT thường trực - Phó TGĐ	241,283,925	224,108,483
Nguyễn Khắc Dân	Thành viên HĐQT (đến 13/1/2026)	-	231,217,235
Phạm Thị Linh	Thành viên HĐQT	181,000,000	196,000,000
Trần Bảo Chung	Thành viên HĐQT (từ 13/1/2026)	167,229,873	-
Hoàng Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	263,527,772	256,242,378
Nguyễn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	234,507,247	233,798,617
Lê Đặng Uyên Đan	Trưởng Ban kiểm soát	21,000,000	22,833,333
Nguyễn Thị Thúy Hằng	Kế toán trưởng	154,740,531	152,929,874
Cộng		1,748,068,905	1,841,943,309

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm các công ty, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
			VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và TM Nam Phương	Công ty có thành viên HĐQT là Giám đốc	Thuê xe ô tô	108,000,000	64,800,000
Công ty CP Xuất nhập khẩu thực phẩm Toàn Cầu	Công ty có thành viên HĐQT là Giám đốc	Bán nước đóng chai	-	138,496,000
Công ty CP Cà phê Thắng Lợi	Có cùng người đại diện theo pháp luật	Mua hàng hoá	280,558,000	289,520,000
		Bán nước đóng chai	6,303,247	8,209,710
		Mua hàng hoá	155,712,963	-

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.

9.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐẮK LẮK

Số 339 đường Tôn Đức Thắng, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Mẫu số B09a - DN

9.3 Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9.4 Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ được lấy theo số liệu cuối năm tài chính 2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy tại Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Năm tài chính 2026 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014. Công ty đã áp dụng phương pháp điều chỉnh hồi tố để trình bày lại số dư đầu kỳ đối với các khoản mục: Phải trả cổ tức, lợi nhuận. Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới, thay đổi trong chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính như sau:

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025			Điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			Chênh lệch
Khoản mục	Mã số	Số tiền	Khoản mục	Mã số	Số tiền	
Bảng cân đối kế toán			Báo cáo tình hình tài chính			
Phải trả ngắn hạn khác	319	26.567.951.657	Phải trả ngắn hạn khác	320	14.427.051.657	(12.140.900.000)
			Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	12.140.900.000	12.140.900.000

Do đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty vẫn chưa được quyết toán chi phí cổ phần hóa và xác định giá trị phần vốn nhà nước để bàn giao sang Công ty cổ phần. Vì vậy, số liệu đầu năm có thể thay đổi sau khi Công ty được Cơ quan quản lý phê duyệt chính thức.

9.5 Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.



CHỦ TỊCH HĐQT
Đỗ Hoàng Phúc

Nguyễn Thị Thuý Hằng
Kế toán trưởng

Nông Bế Duy
Người lập biểu